

Số: 187/2020/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán: AST

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 – 3587 6683

Fax: 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 1/2020 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày **28/04/2020**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 1/2020 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THÀNH VIÊN HĐQT

Đào Tiến Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 186/2020/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 1 năm
2020 trên BCTC Hợp nhất

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2020/2019
		Quý 1/2020	Quý 1/2019	
1	Doanh thu thuần	196.355.116.281	248.977.925.223	78,9%
2	Lợi nhuận sau thuế	16.080.695.886	51.388.246.375	31,3%

* Giải trình biến động:

Doanh thu hợp nhất quý 1 năm 2020 giảm 21,1% và lợi nhuận sau thuế giảm 68,7% so với quý 1 năm 2019 chủ yếu là do ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp Covid-19 đến tình hình kinh tế chính trị của cả Thế giới và Việt Nam, từ đó ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty trong hệ thống.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444.851.127.073	466.266.569.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	104.659.696.568	220.213.195.007
111	1. Tiền		41.604.696.568	130.264.455.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.055.000.000	89.948.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	197.125.625.000	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.259.625.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		191.866.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.206.212.512	41.871.208.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	17.001.237.882	16.899.761.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.515.044.309	2.003.933.859
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	18.689.930.321	22.967.512.657
140	IV. Hàng tồn kho	9	87.169.871.254	102.321.020.697
141	1. Hàng tồn kho		87.874.229.892	102.635.356.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(704.358.638)	(314.336.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.689.721.739	11.861.145.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.743.345.595	5.080.950.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.887.309.341	6.780.195.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		59.066.803	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.322.734.057	407.442.462.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.056.827.360	10.977.360.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.056.827.360	10.977.360.007
220	II. Tài sản cố định		146.629.489.781	154.575.537.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	137.509.181.094	145.257.973.949
222	Nguyên giá		236.217.423.038	236.503.443.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.708.241.944)	(91.245.469.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.120.308.687	9.317.563.376
228	Nguyên giá		10.950.641.944	10.950.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.830.333.257)	(1.633.078.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.742.316.044	4.292.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.742.316.044	4.292.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	86.627.546.976	185.701.876.249
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		72.827.546.976	71.135.876.249
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.800.000.000	114.566.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.266.553.896	51.895.660.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.022.182.620	11.886.164.065
269	2. Lợi thế thương mại	15	38.244.371.276	40.009.496.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		742.173.861.130	873.709.031.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		87.820.627.462	229.638.515.438
310	I. Nợ ngắn hạn		87.820.627.462	229.638.515.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	43.373.099.769	55.317.247.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	6.625.007.196	9.771.863.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.191.612.218	24.423.791.543
314	4. Phải trả người lao động		9.790.138.288	40.053.333.650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.434.793.204	1.725.968.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.180.628.588	94.612.035.568
320	7. Vay ngắn hạn	19	7.479.809.282	3.451.026.480
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		73.526.600	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.672.012.317	283.248.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		654.353.233.668	644.070.516.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	654.353.233.668	644.070.516.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.920.256.945	139.816.828.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		134.091.064.586	39.684.777.428
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		13.829.192.359	100.132.050.700
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	56.432.976.723	54.253.688.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		742.173.861.130	873.709.031.857

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	196.390.161.736	248.977.925.223	196.390.161.736	248.977.925.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(35.045.455)	-	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	196.355.116.281	248.977.925.223	196.355.116.281	248.977.925.223
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(103.626.635.652)	(111.165.627.058)	(103.626.635.652)	(111.165.627.058)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.728.480.629	137.812.298.165	92.728.480.629	137.812.298.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	12.835.579.546	1.647.431.017	12.835.579.546	1.647.431.017
22	7. Chi phí tài chính	24	(170.935.604)	(376.676.079)	(170.935.604)	(376.676.079)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(57.323.831)	(76.003.412)	(57.323.831)	(76.003.412)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		1.691.670.727	5.853.213.366	1.691.670.727	5.853.213.366
25	9. Chi phí bán hàng	25	(57.871.709.849)	(56.052.116.395)	(57.871.709.849)	(56.052.116.395)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(30.767.230.019)	(26.968.116.948)	(30.767.230.019)	(26.968.116.948)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.445.855.430	61.916.033.126	18.445.855.430	61.916.033.126
31	12. Thu nhập khác	26	1.729.258.764	1.134.802.059	1.729.258.764	1.134.802.059
32	13. Chi phí khác	26	(188.624.382)	(172.712.213)	(188.624.382)	(172.712.213)
40	14. Lợi nhuận khác	26	1.540.634.382	962.089.846	1.540.634.382	962.089.846
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.986.489.812	62.878.122.972	19.986.489.812	62.878.122.972

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(3.905.793.926)	(11.489.876.597)	(3.905.793.926)	(11.489.876.597)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.080.695.886	51.388.246.375	16.080.695.886	51.388.246.375
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.896.113.954	48.154.546.232	13.896.113.954	48.154.546.232
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	2.184.581.932	3.233.700.143	2.184.581.932	3.233.700.143
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	310	1.070	310	1.070
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	310	1.070	310	1.070

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2020

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		19.986.489.812	62.878.122.972
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.492.559.568	7.575.100.465
03	Tăng các khoản dự phòng		463.548.957	359.193.800
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.987.152)	(197.400.112)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.876.719.341)	(6.619.419.575)
06	Chi phí lãi vay	24	57.323.831	76.003.412
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.082.215.675	64.071.600.962
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		6.442.357.173	(13.335.382.096)
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		14.761.127.086	(6.083.320.780)
11	Giảm các khoản phải trả		(44.446.798.128)	(6.065.803.201)
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		1.201.586.095	(347.363.628)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(5.259.625.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.019.645)	(76.003.412)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14.657.251.922)	(11.205.849.105)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.738.000.000)	(81.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.657.408.666)	26.876.878.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.225.284.597)	(9.991.080.174)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		472.727.272	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		-	1.000.000.000
25	Tiền thu về từ mua công ty con/(chi) đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.528.197.541
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		8.286.905.771	395.750.710
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		1.434.348.446	24.932.868.077

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		7.479.809.282	1.058.955.904
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.451.026.480)	(4.968.000.257)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.450.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.421.217.198)	(3.909.044.353)
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		(115.644.277.418)	47.900.702.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220.213.195.007	111.664.568.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		90.778.979	197.209.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	104.659.696.568	159.762.480.692

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 1.227 (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 1.424).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con Quý 1 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho là hàng hóa, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền mặt	6.520.466.842	8.731.076.712
Tiền gửi ngân hàng	35.071.431.726	121.227.550.783
Tiền đang chuyển	12.798.000	305.828.346
Các khoản tương đương tiền (*)	63.055.000.000	89.948.739.166
TỔNG CỘNG	104.659.696.568	220.213.195.007

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.259.625.000	-
Tiền gửi ngân hàng (*)	191.866.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	197.125.625.000	90.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu từ khách hàng	16.703.114.682	16.505.874.422
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	1.680.000.000	2.331.120.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.765.041.818	3.838.860.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	3.593.411.110	3.377.077.777
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	792.404.577	2.262.704.122
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Thời Đại	1.426.767.670	669.191.914
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.445.489.507	4.026.920.609
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	298.123.200	393.887.570
TỔNG CỘNG	17.001.237.882	16.899.761.992
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán	4.443.916.117	2.003.933.859
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	545.155.027	-
- Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	544.830.000	544.830.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội Thất Mai Sơn	400.000.000	300.000.000
- Trả trước cho người bán khác	2.953.931.090	1.159.103.859
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	71.128.192	-
TỔNG CỘNG	4.515.044.309	2.003.933.859

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 29)	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Số hợp đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
10032020/HĐVV-VINACS-TASECO AIRS	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2020	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	6.271.359.159	-	7.804.374.769	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	8.098.972.037	-	4.186.654.215	-
Phải thu khác	1.918.957.072	-	8.589.101.894	-
Phải thu các bên liên quan	2.400.642.053	-	2.387.381.779	-
TỔNG CỘNG	18.689.930.321	-	22.967.512.657	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>2.400.642.053</i>	<i>-</i>	<i>2.387.381.779</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>16.289.288.268</i>	<i>-</i>	<i>20.580.130.878</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	11.049.427.360	-	10.969.960.007	-
Phải thu khác	7.400.000	-	7.400.000	-
TỔNG CỘNG	11.056.827.360	-	10.977.360.007	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>5.654.466.120</i>	<i>-</i>	<i>5.654.466.120</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.402.361.240</i>	<i>-</i>	<i>5.322.893.887</i>	<i>-</i>

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	86.602.679.522	(704.358.638)	97.732.911.507	(314.336.281)
Công cụ, dụng cụ	1.271.550.370	-	1.561.331.576	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.341.113.895	-
TỔNG CỘNG	87.874.229.892	(704.358.638)	102.635.356.978	(314.336.281)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.347.632.319	1.556.096.977
Chi phí sửa chữa	454.989.929	513.583.904
Chi phí bảo hiểm tài sản	356.708.684	497.121.915
Chi phí thuê mặt bằng	235.293.750	364.742.817
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	1.363.872.034	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.984.848.879	2.149.404.632
TỔNG CỘNG	<u>5.743.345.595</u>	<u>5.080.950.245</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.981.363.490	8.349.185.282
Chi phí sửa chữa	1.185.000.305	1.517.171.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.855.818.825	2.019.807.570
TỔNG CỘNG	<u>10.022.182.620</u>	<u>11.886.164.065</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Mua trong kỳ	-	214.267.200	51.818.182	-	266.085.382
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.124.901.313	-	-	-	1.124.901.313
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.640.889.454)	(1.640.889.454)
Giảm khác	-	(36.117.419)	-	-	(36.117.419)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	146.686.936.248	33.168.375.063	3.318.384.476	53.043.727.251	236.217.423.038
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.923.783.590	1.875.567.170	42.430.000	-	3.841.780.760
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Khấu hao trong kỳ	4.869.626.310	1.735.006.607	163.024.502	1.762.522.632	8.530.180.051
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.050.027.481)	(1.050.027.481)
Giảm khác	-	(17.379.893)	-	-	(17.379.893)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	48.652.460.675	23.045.874.301	1.692.389.057	25.317.517.911	98.708.241.944
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	98.034.475.573	10.122.500.762	1.625.995.419	27.726.209.340	137.509.181.094
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	2.982.799.224	2.982.799.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	120.000.000	67.592.000	187.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Hao mòn trong kỳ	-	197.254.689	-	197.254.689
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	-	1.762.741.257	67.592.000	1.830.333.257
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	7.866.329.588	1.253.979.099	-	9.120.308.687
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	-	-	-	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	4.271.752.408	4.252.028.588
Khác	470.563.636	40.000.000
TỔNG CỘNG	4.742.316.044	4.292.028.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.800.000.000	114.566.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	72.827.546.976	71.135.876.249
TỔNG CỘNG	<u>86.627.546.976</u>	<u>185.701.876.249</u>

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty VinaCS</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>69.128.334.282</u>	<u>69.128.334.282</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>69.128.334.282</u>	<u>69.128.334.282</u>
Lợi thế thương mại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>10.871.665.718</u>	<u>10.871.665.718</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>10.871.665.718</u>	<u>10.871.665.718</u>
Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	(8.864.123.751)	(8.864.123.751)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	<u>1.691.670.727</u>	<u>1.691.670.727</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>(7.172.453.024)</u>	<u>(7.172.453.024)</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>71.135.876.249</u>	<u>71.135.876.249</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>72.827.546.976</u>	<u>72.827.546.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.766.000.000	100.766.000.000
- Đầu tư trái phiếu (i)	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
TỔNG CỘNG	13.800.000.000	13.800.000.000	114.566.000.000	114.566.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Công ty Jalux Taseco</i>	
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>45.893.245.531</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>45.893.245.531</u>
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	5.883.749.427
Phân bổ trong kỳ	<u>1.765.124.828</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>7.648.874.255</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>40.009.496.104</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>38.244.371.276</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	3.823.551.331	3.823.551.331	4.149.013.337	4.149.013.337
Công ty TNHH Cá sấu Hoa cà	4.578.999.090	4.578.999.090	4.705.708.085	4.705.708.085
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.121.485.856	4.121.485.856	1.980.935.065	1.980.935.065
Jalux Inc	2.454.293.442	2.454.293.442	4.938.215.978	4.938.215.978
Phải trả cho người bán khác	26.454.296.384	26.454.296.384	34.297.028.119	34.297.028.119
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<u>1.940.473.666</u>	<u>1.940.473.666</u>	<u>5.246.347.188</u>	<u>5.246.347.188</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.373.099.769</u>	<u>43.373.099.769</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.301.609.446	2.564.384.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.144.037.356	1.085.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	972.072.043	1.624.572.043
Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.553.412.005	436.392.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	232.666.665	930.666.666
Khách hàng khác	1.421.209.681	3.130.847.638
TỔNG CỘNG	<u>6.625.007.196</u>	<u>9.771.863.246</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.065.120.196	3.905.793.926	(14.657.251.922)	8.313.662.200
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.838.001	3.043.490.567	(2.357.520.546)	2.166.808.022
Thuế giá trị gia tăng	3.745.968.780	3.261.439.892	(6.320.679.478)	686.729.194
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.848.897	128.462.891	(201.536.972)	10.774.816
Các loại thuế khác	48.015.669	216.398.027	(250.775.710)	13.637.986
TỔNG CỘNG	<u>24.423.791.543</u>	<u>10.555.585.303</u>	<u>(23.787.764.628)</u>	<u>11.191.612.218</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	594.418.594	658.703.499
Nhận ký quỹ, ký cược	416.000.000	423.000.000
Cổ tức phải trả	-	22.921.111.700
Phải trả khác	2.170.209.994	1.224.220.369
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.180.628.588</u>	<u>94.612.035.568</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

19. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	7.479.809.282	(3.451.026.480)	7.479.809.282	7.479.809.282	
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	7.479.809.282	(3.451.026.480)	7.479.809.282	7.479.809.282	

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.034.154.400	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 06 năm 2020	6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.445.654.882	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay đáo hạn vào tháng 4	6,5%	Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay của Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HBTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 - Quyền đòi nợ luân chuyển của Taseco Đà Nẵng đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HBTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015
TỔNG CỘNG	7.479.809.282			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối			
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	360.000.000.000	189.097.448.120		5.840.624.508	554.938.072.628
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	48.154.546.232		3.233.700.143	51.388.246.375
- Tăng do mua công ty con	-	-		46.068.579.996	46.068.579.996
- Cổ tức công bố	-	(54.000.000.000)		-	(54.000.000.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(12.370.288)		-	(12.370.288)
- Giảm khác	-	(108.714.000)		(5.286.000)	(114.000.000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	360.000.000.000	183.130.910.064		55.137.618.647	598.268.528.711
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	139.816.828.128		54.253.688.291	644.070.516.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	13.896.113.954		2.184.581.932	16.080.695.886
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)		-	(5.725.763.542)
- Giảm khác	-	(131.206.500)		(5.293.500)	(136.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	64.284.905		-	64.284.905
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	450.000.000.000	147.920.256.945		56.432.976.723	654.353.233.668

Đơn vị tính: VND

(*) Căn cứ nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 5,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Quý Penm IV	75.265.900.000	75.265.900.000	-	72.425.000.000	72.425.000.000	-
Quý Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Cổ đông khác	100.234.100.000	100.234.100.000	-	103.075.000.000	103.075.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	360.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức đã công bố	-	54.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2019
Cổ tức chưa trả trong kỳ	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	90.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong</i>					
	<i>Công ty Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Công ty Taseco Media</i>	<i>Công ty Taseco Sài Gòn</i>	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	227.884.147	26.615.910	12.158.701.408	42.144.435.258	54.557.636.723
Cổ tức đã chia lũy kế	(191.560.000)	(10.000.000)	(5.040.000.000)	(14.327.600.000)	(19.569.160.000)
Tổng cộng	56.324.147	31.615.910	10.618.701.408	45.726.335.258	56.432.976.723
Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020					
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	4.283.005	4.380.250	1.141.557.854	1.034.360.823	2.184.581.932
Tổng cộng	4.283.005	4.380.250	1.141.557.854	1.034.360.823	2.184.581.932

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>
Tổng doanh thu	196.390.161.736	248.977.925.223	196.390.161.736	248.977.925.223
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	128.943.242.474	163.805.152.421	128.943.242.474	163.805.152.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.446.919.262	85.172.772.802	67.446.919.262	85.172.772.802
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.045.455)	-	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	196.355.116.281	248.977.925.223	196.355.116.281	248.977.925.223
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	128.943.242.474	163.805.152.421	128.943.242.474	163.805.152.421
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	67.411.873.807	85.172.772.802	67.411.873.807	85.172.772.802
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	767.417.130	979.717.876	767.417.130	979.717.876
Doanh thu với các bên khác	195.587.699.151	247.998.207.347	195.587.699.151	247.998.207.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	5.212.294.116	806.956.209	5.212.294.116	806.956.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.310.432	837.868.646	510.310.432	837.868.646
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-	7.109.383.381	-
Khác	3.591.617	2.606.162	3.591.617	2.606.162
TỔNG CỘNG	<u>12.835.579.546</u>	<u>1.647.431.017</u>	<u>12.835.579.546</u>	<u>1.647.431.017</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.505.356.820	61.198.350.938	56.505.356.820	61.198.350.938
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.121.278.832	49.967.276.120	47.121.278.832	49.967.276.120
TỔNG CỘNG	<u>103.626.635.652</u>	<u>111.165.627.058</u>	<u>103.626.635.652</u>	<u>111.165.627.058</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	57.323.831	76.003.412	57.323.831	76.003.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.611.773	300.672.667	113.611.773	300.672.667
TỔNG CỘNG	<u>170.935.604</u>	<u>376.676.079</u>	<u>170.935.604</u>	<u>376.676.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	22.966.042.226	22.361.539.970	22.966.042.226	22.361.539.970
Chi phí thuê kho, mặt bằng	20.719.944.516	20.084.103.555	20.719.944.516	20.084.103.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.627.198.242	6.560.799.661	6.627.198.242	6.560.799.661
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.556.807.567	2.711.306.903	2.556.807.567	2.711.306.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.333.208.747	3.763.748.576	4.333.208.747	3.763.748.576
Chi phí khác	668.508.551	570.617.730	668.508.551	570.617.730
TỔNG CỘNG	57.871.709.849	56.052.116.395	57.871.709.849	56.052.116.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	16.522.603.349	14.690.618.636	16.522.603.349	14.690.618.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.313.417.537	7.709.976.563	6.313.417.537	7.709.976.563
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.049.894.171	1.175.955.734	2.049.894.171	1.175.955.734
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.870.077	909.456.200	856.870.077	909.456.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.243.179.983	742.154.731	1.243.179.983	742.154.731
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	588.374.943	1.765.124.828	588.374.943
Chi phí khác	2.016.140.074	1.151.580.141	2.016.140.074	1.151.580.141
TỔNG CỘNG	30.767.230.019	26.968.116.948	30.767.230.019	26.968.116.948

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Thu nhập khác	1.729.258.764	1.134.802.059	1.729.258.764	1.134.802.059
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.558.925.841	1.056.733.057	1.558.925.841	1.056.733.057
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	5.800.000	42.208.127	5.800.000	42.208.127
Thu nhập khác	164.532.923	35.860.875	164.532.923	35.860.875
Chi phí khác	188.624.382	172.712.213	188.624.382	172.712.213
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	153.986.833	148.533.089	153.986.833	148.533.089
Chi phí khác	34.637.549	24.179.124	34.637.549	24.179.124
Lợi nhuận khác thuần	1.540.634.382	962.089.846	1.540.634.382	962.089.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	71.811.415.361	77.813.098.609	71.811.415.361	77.813.098.609
Chi phí nhân công	48.942.972.559	48.991.593.153	48.942.972.559	48.991.593.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.727.434.740	6.986.725.522	8.727.434.740	6.986.725.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.235.071.146	29.656.341.909	29.235.071.146	29.656.341.909
Chi phí thuê mặt bằng	29.305.512.696	27.588.854.783	29.305.512.696	27.588.854.783
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	588.374.943	1.765.124.828	588.374.943
Chi phí khác	2.478.044.190	2.560.871.482	2.478.044.190	2.560.871.482
TỔNG CỘNG	<u>192.265.575.520</u>	<u>194.185.860.401</u>	<u>192.265.575.520</u>	<u>194.185.860.401</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.905.793.926	11.489.876.597
TỔNG CỘNG	<u>3.905.793.926</u>	<u>11.489.876.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.986.489.812	62.878.122.972
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	3.997.297.962	12.575.624.594
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay	14.829.442	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	104.943.672	10.263.566
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	353.024.966	117.674.989
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(15.186.492)	(34.168.562)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(3.389.203)	(8.875.317)
(Lãi)/lỗ thuần từ công ty liên kết	(338.334.145)	(1.170.642.673)
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	(207.392.276)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>3.905.793.926</u>	<u>11.489.876.597</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	34.650.000.000
		Chi trả cổ tức bằng tiền	45.900.000.000	-
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	1.020.845.000	-
		Nhận tiền chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	1.020.845.000	-
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	10.246.155.000	10.246.155.000
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	11.270.770.500	15.027.694.000
		Chi phí thuê mặt bằng	2.322.552.986	696.938.920
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng	1.491.696.600	-
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.730.455	175.106.729
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.011.728	2.363.636
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	1.741.933.223	116.605.800
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.747.773	39.132.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	7.096.417.712	9.530.623.226
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.844.001	713.517.457
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	4.000.000.000	8.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	9.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.966.992	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho vay phải thu	13.260.274	79.726.027
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.116.181	49.597.782

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	40.914.400	209.624.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	11.306.950	26.097.200
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	51.337.975
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	49.901.850	103.628.395
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	3.200.000
			298.123.200	393.887.570
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	71.128.192	-
			71.128.192	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	4.000.000.000	-
			4.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	13.260.274	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	1.944.389.779 442.992.000	1.944.389.779 442.992.000
			2.400.642.053	2.387.381.779
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	115.000.000	115.050.000
			5.654.416.120	5.654.466.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	297.998.106	4.661.877.376
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	1.633.876.200	570.764.516
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.599.360	3.415.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	10.289.796
			1.940.473.666	5.246.347.188

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)

Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	-	45.900.000.000
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quý Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
			-	69.385.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Lương và thưởng	546.981.000	521.875.000
Thu nhập khác	53.647.000	24.990.000
TỔNG CỘNG	600.628.000	546.865.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2020</i>	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.896.113.954	48.154.546.232	13.896.113.954	48.154.546.232
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	<u>64.284.905</u>	<u>(12.370.288)</u>	<u>64.284.905</u>	<u>(12.370.288)</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>13.960.398.859</u>	<u>48.142.175.944</u>	<u>13.960.398.859</u>	<u>48.142.175.944</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	310	1.070	310	1.070
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	310	1.070	310	1.070

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1 năm 2019 và năm nay chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1 năm 2019 và năm nay đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho quý 1 năm 2019 và giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 và giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức bằng cổ phiếu của năm 2018 với tỷ lệ 4:1 đã thực hiện trong năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 17 tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 21 tháng 6 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Đến 1 năm	103.176.483.915	123.515.748.071
Từ 1 – 5 năm	82.636.102.778	68.219.810.888
Trên 5 năm	-	965.570.988
TỔNG CỘNG	<u>185.812.586.693</u>	<u>192.701.129.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý 1 năm 2020 kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2020